

VAI TRÒ CỦA KẾ HOẠCH MARSHALL ĐỐI VỚI SỰ PHỤC HƯNG CỦA TÂY ÂU TỪ 1947 ĐẾN 1952

Ths. Đàm Thị Đào

Viện Nghiên cứu Châu Âu

Kế hoạch Marshall là một trong những sự kiện đáng chú ý nhất của lịch sử thế giới nói chung, lịch sử quan hệ quốc tế nói riêng sau năm 1945. Ra đời trong bối cảnh đặc biệt – châu Âu vừa trải qua cuộc chiến tranh thảm khốc kéo dài 6 năm và mất đi địa vị trung tâm thế giới, Mỹ và Liên Xô nổi lên với tư cách là hai nhân tố chủ chốt trong cục diện chiến lược quốc tế, Kế hoạch Marshall được các nhà làm chính sách Mỹ và Tây Âu vạch ra để thực hiện những mục tiêu phù hợp với hoàn cảnh khi ấy. Mục tiêu chủ yếu của kế hoạch này là ổn định Tây Âu thông qua việc tái thiết nền kinh tế, sau đó thiết lập một cơ cấu liên quốc gia, tạo điều kiện cho các nước Tây Âu có thể đạt được sự phát triển bền vững, sự hợp tác sâu sắc hơn và chấm dứt những cuộc xung đột dân tộc chủ nghĩa, những cuộc xung đột đã để lại tai tiếng cho lục địa này trong thế kỷ XX. Tuy nhiên Kế hoạch Marshall không đơn thuần là một chương trình viện trợ. Mục tiêu khác của nó là làm suy giảm ảnh hưởng của cộng sản ở châu Âu.

Phạm vi bài viết này không có tham vọng đề cập hết mọi khía cạnh của Kế hoạch Marshall mà chỉ nhấn mạnh vào những hoạt động của kế hoạch này nhằm phục hồi nền

kinh tế Tây Âu và thúc đẩy sự hợp tác giữa các nước Tây Âu với nhau.

1. Hoàn cảnh ra đời Kế hoạch Marshall

Sau Chiến tranh thế giới II, châu Âu bị tàn phá nặng nề. Ở Tây Âu, nhiều công trình hạ tầng như nhà máy, đường xá, cầu cống, nhà ở... bị đánh sập hoặc hư hỏng. Điều này cộng với sự khắc nghiệt của khí hậu (mùa đông giá lạnh năm 1947) đã làm tê liệt sản xuất công – nông nghiệp. Đời sống nhân dân, nhất là tầng lớp lao động, vô cùng khó khăn do thiếu thốn trầm trọng lương thực, nơi ăn chốn ở và than đá sưởi ấm. Ở một số nước như Đức, Áo, nạn lạm phát hoành hành... Tình hình chính trị vì thế cũng bất ổn. Sự phát triển vững chắc và ảnh hưởng sâu rộng của các đảng Cộng sản Pháp, Italy và Hy Lạp phản ánh tình trạng bất bình chung với chủ nghĩa tư bản đang mất phương hướng và những mơ ước cho một châu Âu tốt đẹp hơn. Liên Xô, bằng uy tín và ảnh hưởng của mình, đã giúp các nước Đông Âu giành chính quyền, thiết lập những nhà nước “dân chủ mới” dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản. Ảnh hưởng của Liên Xô ở Đông Âu ngày càng được củng cố.

Ở bên kia bờ Đại Tây Dương, Mỹ vươn lên trở thành bá chủ thế giới tư bản về kinh tế và quân sự do có điều kiện hòa bình, nhưng mặt khác cũng gặp khó khăn phần nào từ tình hình tồi tệ của châu Âu. Một cuộc khủng hoảng kinh tế nữa đối với Mỹ là điều khó tránh nếu thị trường châu Âu không được phục hồi.

Như vậy, tình hình mọi mặt của châu Âu sau chiến tranh không chỉ chứng tỏ tình cảnh khốn khổ của người châu Âu mà còn chứng tỏ sự suy yếu của chủ nghĩa tư bản và có tác động xấu đến nước Mỹ, đến khối đồng minh phương Tây. Tình hình này kết hợp với những gì nước Mỹ đã trải qua trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh, nhất là cuộc khủng hoảng 1929-1939¹, đã tạo ra những động cơ thúc đẩy chính phủ Mỹ đề ra Kế hoạch Marshall.

Ngày 5 tháng 6 năm 1947, tại Đại học Harvard, Ngoại trưởng Mỹ George Marshall đã đọc một bài diễn văn trong đó đề xuất một kế hoạch khôi phục chung cho cả châu Âu, không phân biệt ý thức hệ và quyền

tham gia bao gồm Tây Âu (trừ Tây Ban Nha), Liên Xô cùng các quốc gia Đông Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô. Trong khi các nước Tây Âu (đi đầu là Anh và Pháp) nhiệt tình hưởng ứng kế hoạch này thì Liên Xô hoài nghi, cân nhắc và cuối cùng lôi kéo các nước Đông Âu khước từ tham gia. Vì vậy, phạm vi địa lý của Kế hoạch Marshall là Tây Âu.

Ngày 3-4-1948, Tổng thống Truman ký phê chuẩn Luật Hợp tác kinh tế. Chương trình Phục hưng châu Âu (ERP)² chính thức ra đời và đi vào lịch sử với tên gọi Kế hoạch Marshall. Từ đó đến năm 1952, kế hoạch này đã được thực hiện trên thực tế với tổng số tiền viện trợ là 12 tỷ 619 triệu đôla (tương đương khoảng 100 tỷ đôla ngày nay)³.

2. Kế hoạch Marshall đối với sự phục hưng Tây Âu từ 1947 đến 1952

Mục tiêu tối cao của Kế hoạch Marshall là đến năm 1952 sẽ thiết lập được một nền kinh tế Tây Âu “lành mạnh, không phụ thuộc vào sự giúp đỡ đặc biệt từ bên ngoài”. Để đạt được mục tiêu này, chương trình phục hồi sẽ dựa trên bốn nỗ lực chính: “1) Một nền sản xuất mạnh; 2) Mở rộng ngoại thương; 3) Thiết lập và duy trì sự ổn định tài chính bên trong châu Âu; 4) Phát triển hợp tác kinh tế châu Âu”⁴.

¹ Cuộc đại khủng hoảng 1929-1939 đã để lại cho người Mỹ nhận thức rằng: sự thù ghét giai cấp, nghèo đói, lạc hậu, tuyệt vọng... là nguyên nhân gây ra hai cuộc chiến tranh lớn vừa qua. Do vậy, trước tình cảnh khốn đốn của người châu Âu, Mỹ không thể làm ngơ. Dựa vào tiềm lực kinh tế của mình, trong khoảng hai năm sau chiến tranh, Mỹ đã dành một khoản ngân sách khoảng 12 tỷ đôla (dưới dạng các khoản tiền cho vay, tín dụng và viện trợ) giúp châu Âu thông qua Ban Cứu tế và Tái thiết Liên hợp quốc (UNRRA). Nhưng số tiền này và cách thực hiện của Mỹ chỉ như một liều thuốc giảm đau nhất thời chứ không phải là phương thuốc phục hồi sức khỏe mọi mặt lâu dài cho châu Âu.

² *European Recovery Plan*.

³ Xem Martin A. Schain, 2001, “*The Marshall Plan: Fifty years after*”, Palgrave, New York, tr.120.

⁴ Xem: Ellwood David (03 April 2008), *The Marshall Plan: A strategy that Worked, A new American*

Người Mỹ và người châu Âu đã phối hợp cùng thực hiện Kế hoạch Marshall thông qua ECA⁵ và OEEC⁶. ECA là một cơ quan tồn tại độc lập với Bộ Ngoại giao Mỹ, hoạt động theo sự thỏa thuận tay ba với cơ quan đầu não tại Washington, Văn phòng đại diện đặc biệt (OSR)⁷ của ECA – Paris (W. Averell Harriman đứng đầu) và phái bộ ECA ở từng nước đặt trụ sở tại 17 thủ đô. OEEC là tổ chức của 17 nước châu Âu tham gia Kế hoạch Marshall (thành lập ngày 16-4-1948). Trong những năm 1948-1949, OEEC có nhiệm vụ dự thảo và triển khai một chương trình khôi phục chung. Chương trình này quy định tầm quan trọng của hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau trong việc tăng cường các mối quan hệ kinh tế, gia tăng sản xuất, ổn định tiền tệ, sử dụng toàn bộ nguồn lực con người sẵn có và tự do thương mại. ECA cùng OEEC trước hết đã triển khai các hoạt động nhằm giải quyết những khó khăn kinh tế nổi cộm của Tây Âu như tình trạng khan hiếm hàng hóa, nhất là lương thực, than đá, vải bông...

Trong 15 tháng đầu tiên, viện trợ hàng hóa là vấn đề cấp thiết. Lương thực, thực phẩm, than đá và hàng tiêu dùng chiếm 60% tổng số viện trợ. Trên 20% viện trợ dùng vào việc chế tạo xe cộ, máy móc, sản xuất sắt và

thép⁸. Từ năm 1949, lương thực trở nên ít quan trọng nên tình trạng thiếu hụt đôla cũng được khắc phục. Tiếp đó, viện trợ của Kế hoạch Marshall được dùng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển sản xuất, chống lạm phát, mở rộng thương mại bên trong châu Âu, xây dựng các nền kinh tế quốc dân cân đối và có khả năng tự lực, trang bị công nghệ, từng bước xóa bỏ chế độ bảo hộ công nghiệp nội địa, đẩy mạnh sự hợp nhất kinh tế khu vực theo cơ chế mới. Những mục tiêu đa dạng đó nhận được 90% tiền viện trợ và 10% tiền cho vay⁹. Để đạt được mục tiêu quan trọng hơn cả là mở rộng sản xuất công nghiệp và nông nghiệp vượt mức năm 1938 mà OEEC đề xuất, những người lập Kế hoạch Marshall đã tìm mọi cách cân bằng cán cân thanh toán. Họ lấy lượng tiền thiếu hụt trong cán cân thương mại của mỗi quốc gia nhận viện trợ làm tiêu chuẩn phân chia viện trợ của Kế hoạch Marshall. Mức độ thiếu hụt đôla tỷ lệ thuận với phần được chia. Nước nào thiếu hụt càng nhiều, phần viện trợ nhận được từ ECA càng lớn. Chẳng hạn, Hà Lan là nước thiếu hụt đôla trầm trọng so với Bỉ nên số tiền viện trợ Hà Lan nhận được gấp đôi của Bỉ. Theo Harriman, người đề xuất cách chia này, đây là một trong những điều làm nên thành công cho Kế hoạch

Project to help Western Europe,
http://www.america.gov/st/educ-english/2008/April/20080423213601_eaifas0.2363535.html
⁵ Economic Cooperation Administration.
⁶ Organization for European Economic Cooperation.
⁷ Office of the Special Representative.

⁸ David Reynolds (May/June 1997), *Marshall Plan Commemorative Section: The European Response: Primacy of Politics*, Foreign Affairs.
⁹ Machado Barry (2007), *In search of a Usable Past: The Marshall Plan and Postwar Reconstruction Today*, Georgeo C. Marshall Foundation, Lexington, Virginia, tr.12.

Marshall¹⁰.

Đại thể, 2/3 tổng viện trợ của Kế hoạch Marshall dành cho 4 nước: gần 1/4 cho Anh, 1/5 cho Pháp, khoảng 1/10 cho Italy và Tây Đức. Tuy vậy, theo đầu người, Áo và Na Uy hưởng lợi nhiều nhất với 130 đôla/người so với 19 đôla/người của Tây Đức¹¹. Tổng số viện trợ của Mỹ cho Tây Âu trong 4 năm so với GDP của các nước Tây Âu không đáng kể (2,5%), nhưng đem so với vốn đầu tư của chính phủ lại tương đối lớn. Pháp là một thí dụ: Trong những năm 1948-1951, viện trợ Mỹ chiếm 1/2 vốn xây dựng của chính phủ¹². Nhờ đó các nước Tây Âu đã khắc phục được tình trạng thiếu hụt ngoại tệ để nhập nguyên liệu, hàng tiêu dùng... cho công cuộc tái thiết.

Khi công cuộc khôi phục tiến sát những chỉ số năm 1938, ECA bắt đầu quan tâm đến sự bền vững, sự ổn định và sự tiến bộ dựa trên những thành tựu đó. Theo Barry Machado: “Kinh tế học Keynes cuối cùng đã giữ vị trí tối cao trong quá trình ra quyết định của ECA”¹³. Người chỉ đạo việc lập kế hoạch kinh tế tại Washington là Richard Bissell, giáo sư kinh tế học của Viện Công

nghệ Massachusetts. Với niềm tin tưởng vững chắc vào tính tích cực của chính phủ và được kinh tế học Keynes hậu thuẫn, Bissell đã thí nghiệm những quan điểm về tài chính và tiền tệ của John Maynard Keynes vào Kế hoạch Marshall, nhờ đó ông và đội quân của mình đã giành được những mức đầu tư cao hơn cho việc kiềm chế lạm phát, thất nghiệp, đặc biệt là tình trạng thiếu hụt đôla ở các nước Tây Âu.

Để khắc phục vấn đề cán cân thanh toán, Kế hoạch Marshall đã đưa hàng hóa từ Mỹ đến các điểm bán hàng quốc doanh và tư nhân ở các nước nhận viện trợ. Nói cách khác, những nhà phân phối người Mỹ được chính phủ cấp phép sẽ gửi các tàu hàng đến Tây Âu dưới danh nghĩa hàng viện trợ và bán lại cho các nhà nhập khẩu của từng nước này theo giá trị tương đương của tiền tệ mỗi nước. Tiền từ vụ giao dịch này sẽ chuyển vào các “Quỹ Bổ sung” được mở ở ngân hàng trung ương từng nước theo Luật Hợp tác kinh tế. Phái bộ ECA cùng chính phủ nước nhận viện trợ dùng “Quỹ Bổ sung” cho công cuộc tái thiết riêng của nước đó. Một vài quốc gia đã sử dụng chúng để chiến đấu với lạm phát bằng cách giảm bớt tiền thiếu hụt trong ngân sách và hạn chế in tiền của họ. Những nước khác cấp vốn cho các dự án tái thiết và mở mang cơ sở hạ tầng. Chẳng hạn, Pháp dùng 7% tiền trong Quỹ Bổ sung của mình để xây dựng lại hệ thống đường sắt và 27% để phát triển mạng lưới điện, hỗ trợ việc thực hiện Kế hoạch Monnet. Italy đầu tư

¹⁰ McKinzi Richard D. and Wilson Theodore A. (1971), *Oral History Interview with W. Averell Hariman*, Washington D.C, tr. 13.

¹¹ David Reynolds (May/June 1997), sdd.

¹² Lê Văn Sang, Nguyễn Xuân Thắng (2000), *Kinh tế các nước công nghiệp chủ yếu sau Chiến tranh thế giới thứ Hai*, NXB Chính trị Quốc gia, tr.67.

¹³ Xem Machado Barry (2007), *In search of a Usable Past: The Marshall Plan and Postwar Reconstruction Today*, Georgeo C. Marshall Foundation, Lexington, Virginia, tr.13.

26% đồng Lia¹⁴ nhằm hiện đại hóa phương tiện vận tải và 20% cho việc đổi mới nông nghiệp, trong khi Anh chi 97% quỹ đồng bằng để thanh toán khoản nợ công khổng lồ và giảm thuế. Na Uy dùng toàn bộ số tiền trong Quỹ Bổ sung để trả nợ lương hưu¹⁵. Với cách thức sử dụng linh hoạt như vậy, tiền viện trợ của Kế hoạch Marshall còn có ý nghĩa như là tác nhân kích thích sự phát triển kinh tế ở Tây Âu.

Để giải quyết khó khăn trong vấn đề chuyển đổi tiền tệ, những nhà lập Kế hoạch Marshall đã áp dụng “quyền vay vốn” (*drawing rights*) như một sự khuyến khích các nước Tây Âu giúp đỡ lẫn nhau. Mục đích của họ là giảm thiểu tình trạng thiếu hụt đôla bằng cách tăng giá trị cho đồng tiền của từng nước. Điều này có nghĩa rằng bên cạnh sự giúp đỡ trực tiếp thông thường không hoàn lại, ECA còn cho phép các nước công nghiệp phát triển của Tây Âu nhận thêm viện trợ gián tiếp kèm theo điều kiện. Theo đó, các nước này sẽ được vay một khoản tiền không phải đôla mà quy ra thành tiền tệ của từng nước theo ưu đãi của Mỹ để kiểm soát vấn đề đổi tiền. Quyền vay vốn cho phép một vài quốc gia trong Kế hoạch Marshall mua các sản phẩm công nghiệp sản xuất tại châu Âu chứ không chỉ từ Mỹ hay khu vực đôla¹⁶.

Nhờ vậy, các nước Tây Âu có điều kiện mở rộng quan hệ với nhau, tăng cường sự phụ thuộc lẫn nhau, giảm phụ thuộc vào Mỹ và mở rộng thương mại bên trong Tây Âu. Kết quả này cho thấy những nhà lập Kế hoạch Marshall đã đề cao ý thức dân tộc của người châu Âu hơn lợi ích tự thân hẹp hòi của người Mỹ trong việc thực hiện những ý tưởng cải cách tại châu Âu.

Để mở rộng hơn nữa thương mại giữa các nước Tây Âu, tháng 9-1950, ECA đã dành riêng khoản tiền viện trợ 600 triệu đôla (chiếm 15% tổng ngân sách Kế hoạch Marshall năm 1950) để tài trợ cho một bộ máy mới, Liên minh Thanh toán châu Âu (EPU)¹⁷ - một hệ thống thanh toán đa phương - thay thế “quyền vay vốn”. EPU đã hạ gục những hàng rào thương mại song phương truyền thống, giúp toàn bộ các loại tiền tệ của châu Âu có thể trao đổi dễ dàng, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế sau này của châu Âu, giải phóng Tây Đức khỏi khoản nợ thời chiến tranh và trước chiến tranh còn đang treo lơ lửng (*debt overhang*). Được cởi trói, các nhà tư bản Tây Đức đã trở thành chất xúc tác cho sự bùng nổ phi thường của thương mại bên trong châu Âu. Từ 1950 đến 1958, với sự ra đời và tồn tại của EPU, Mỹ cũng phải hi sinh một vài quyền lợi riêng. EPU đặt việc kinh doanh của Mỹ vào thế bất lợi do hạn chế đổi tiền của các nước châu Âu thành USD, hạn chế

¹⁴ Đơn vị tiền tệ cũ của Italy trước khi sử dụng đồng euro.

¹⁵ Machado Barry (2007), *In search of a Usable Past: The Marshall Plan and Postwar Reconstruction Today*, Georgeo C. Marshall Foundation, Lexington, Virginia, tr.42.

¹⁶ Machado Barry (2007), sdd, tr.44.

¹⁷ European Payments Union.

hàng nhập khẩu từ Mỹ nhằm khuyến khích hàng xuất khẩu của châu Âu. Với những thành quả như vậy, EPU trở thành nguyên nhân đầu tiên của sự tự lực thành công giữa các nước châu Âu với nhau, làm suy giảm ảnh hưởng của Mỹ và tăng cường tính độc lập của Tây Âu.

Một điểm đáng chú ý nữa của Kế hoạch Marshall là Chương trình trợ giúp Công nghệ và Năng suất Mỹ (USTAP)¹⁸. Được chương trình này tài trợ, cuối năm 1951, hơn 6.000 kỹ sư, giáo viên, công nhân, nhà quản lý châu Âu đã sang Mỹ học hỏi phương pháp sản xuất và xây dựng¹⁹. Họ đi thăm các nhà máy, tọa đàm với các ông chủ và lãnh tụ công đoàn, tham gia các buổi thảo luận về quản lý lao động. Chương trình này mang tính song phương. Một mặt, những đại diện của châu Âu đến Mỹ tham quan, học hỏi; mặt khác, hàng trăm chuyên gia Mỹ cũng đến châu Âu hướng dẫn và giải thích những phương pháp và bí quyết sản xuất của Mỹ cho các nước nhận viện trợ. Nhìn chung, chương trình này không có sự áp đặt của người Mỹ, cũng không được người châu Âu đón nhận hoàn toàn. Các nước châu Âu đã mô phỏng một phần, tiếp thu tự nguyện những mô hình của người Mỹ và lựa chọn cái phù hợp với nhu cầu và tiêu chuẩn của mình.

Những biện pháp kinh tế của Kế hoạch

Marshall được triển khai có hiệu quả đã giúp nền kinh tế Tây Âu nhanh chóng phục hồi. Trong những năm 1947-1950, sản xuất công nghiệp Tây Âu vượt qua mức trước chiến tranh, đạt 45% và giữ vững ở mức 41%. Năm 1950, xuất khẩu từ những nước nhận viện trợ của Kế hoạch Marshall đạt trên 90%, vượt mức năm 1947, trong khi đó thương mại bên trong châu Âu vượt năm 1938 khoảng 36%. Sự thiếu hụt đôla dự trữ được bù đắp²⁰. Sản xuất nông nghiệp tăng trưởng chậm hơn, nhưng đến cuối năm 1951 cũng cao hơn năm 1938 gần 10%, vượt chỉ tiêu 5%. Sản xuất than đá thấp hơn dự kiến ban đầu không đáng kể²¹. Đáng kể nhất là tổng GNP của Tây Âu đã tăng lên 32% trong lúc kế hoạch đang diễn ra²². Năng suất cao đã kích lệ sự mở rộng kinh tế chưa từng thấy ở Tây Âu. Trong khoảng hai thập niên tiếp theo, tính từ năm 1953, tỷ lệ tăng trưởng GDP đạt 4.8%/năm, một kết quả đáng ngạc nhiên²³.

Cùng với việc phục hồi sản xuất, châu Âu còn phát triển việc tổ chức nền kinh tế riêng của mình. Xu hướng can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế bắt đầu trở thành một đường lối rõ rệt. Những nhu cầu cho công cuộc tái thiết nền kinh tế thường được gắn với quốc hữu hóa tài sản. Tại Anh và Pháp,

²⁰ Machado Barry (2007), sdd, tr.32.

²¹ Nt.

²² Nt.

²³ Bradford De Long J. and Barry Eichengreen (1991), *The Marshall Plan: History's Most successful Structural Adjustment Program*, NBER Working Paper No. W3899, tr.50.

¹⁸ *United States Technical Assistance and Productivity Program*.

¹⁹ Machado Barry (2007), sdd, tr.46.

quốc hữu hóa ngành vận tải và năng lượng (đường sắt, than đá, điện...) là biện pháp quan trọng nhất. Các công ty quốc hữu hóa đều đặt dưới sự điều khiển của những giám đốc bán công, vừa chịu trách nhiệm với chính phủ, vừa chịu trách nhiệm thúc đẩy sản xuất và nâng cao lợi nhuận kinh tế. Tại Pháp, quốc hữu hóa kết hợp với các kế hoạch phát triển kinh tế của nhà nước (như Kế hoạch Monnet).

Khuynh hướng can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực xã hội cũng ngày càng phát triển. Hầu hết các quốc gia Tây Âu bấy giờ (đặc biệt là Anh, Pháp, Thụy Điển) đều có những chương trình chăm sóc sức khỏe và xây dựng nhà ở công cộng (đang thiếu trầm trọng). Họ còn sửa đổi những điều luật về thu nhập và thừa kế, phân phối lại của cải, góp phần làm dịu bớt tình trạng bất bình đẳng sau chiến tranh. Mô hình nhà nước phúc lợi (*welfare state*) đã dần thay thế cho nhà nước không can thiệp vào kinh tế ở châu Âu.

Một trong những mục tiêu của Kế hoạch Marshall là hợp nhất châu Âu. Mục tiêu này được triển khai trong lúc bản thân người châu Âu đã tự xây dựng cho mình một viễn cảnh về một liên bang châu Âu thống nhất, nên đã đạt được thành công nhất định.

Kế hoạch Marshall đã dẫn tới sự ra đời của OEEC và Liên minh Thanh toán Châu Âu. Đây là những đổi mới có ý nghĩa lớn, tạo sức ép buộc các nước châu Âu phải suy

nghĩ theo tinh thần hợp tác dù với những đường lối không giống Mỹ. Ngoài ra, Kế hoạch Marshall còn thể hiện như một nỗ lực hòa giải mối quan hệ Pháp – Đức, đưa đến một bước tiến trong quá trình hợp nhất châu Âu.

Những hội nghị vào mùa xuân năm 1948 tại Luân Đôn về vấn đề Đức giữa tay ba Mỹ, Anh, Pháp; đặc biệt cuộc họp từ 28-4 đến 1-6 năm 1948, Mỹ và Anh đã ép Pháp tán thành những bước đi đầu tiên hướng đến việc thành lập một chính phủ Tây Đức mà không tách vùng Ruhr khỏi nước Đức về mặt chính trị (Pháp muốn quốc tế hóa nền công nghiệp của Ruhr). Bidault – Ngoại trưởng Pháp – cảnh báo với những đồng sự của ông rằng, nếu họ phản đối, Pháp có thể dễ tuột mất viện trợ của Kế hoạch Marshall²⁴. Tháng 9-1949, nước Cộng hòa Liên bang Đức (Tây Đức) được thành lập. Cuộc bỏ phiếu ngày 15-9 đã đưa tiến sĩ Konrad Adenauer lên làm Thủ tướng.

Tháng 9-1949 đồng bảng Anh mất giá 30% đã dẫn đến tình trạng tương tự đối với hầu hết các loại tiền tệ khác của châu Âu, làm rối tung cục địa này. Nhưng chính điều này đã khuyến khích Ngoại trưởng Pháp Robert Schuman (thay Bidault từ tháng 7-1948) và Thủ tướng Tây Đức Konrad Adenauer chuyển từ đối đầu sang hợp tác. Với sự ủng hộ của những nhà hoạch định chính sách cao cấp Washington, tình hữu

²⁴ David Reynolds (May/June 1997), sdd.

ngệ Pháp – Đức được nối lại và tương lai Tây Âu sẽ phụ thuộc vào đây. Tháng 5-1950, Kế hoạch Schuman về Cộng đồng Than Thép châu Âu được tuyên bố. Từ đó trở đi, những cuộc hội đàm giữa Pháp, Tây Đức, Italy và các nước Benelux trở thành tâm điểm của sự hợp nhất châu Âu.

Năm 1952, Cộng đồng Than Thép của 6 nước Tây Âu (nòng cốt là Pháp – Đức) ra đời – đặt nền móng của EEC và sau này là EU. Cộng đồng Than Thép là một biện pháp hành chính được tạo ra để đảm bảo một thị trường chung (hoặc một thị trường tự do) bên trong những nước tham gia cho những hàng hóa cơ bản, góp phần mở rộng sự hợp tác giữa các nước châu Âu với nhau.

3. Đánh giá vai trò của Kế hoạch Marshall đối với công cuộc phục hưng Tây Âu

Kế hoạch Marshall đã đạt được thành công đối với cả hai phía Tây Âu và Mỹ. Kế hoạch này không chỉ là chương trình viện trợ đơn phương mà còn là sự kết hợp giữa viện trợ với tái thiết theo hình thức: các nước Tây Âu hợp tác với nhau và Mỹ giúp đỡ vốn, nhân lực, kỹ thuật... theo tinh thần chung: “Chỉ người châu Âu mới cứu được châu Âu”. Nhờ vậy, các nền kinh tế quốc dân của Tây Âu nhanh chóng được phục hồi sau bốn năm và có đà bước vào thời kỳ phồn thịnh kéo dài hai thập kỷ sau đó.

Một trong những mục tiêu của Kế hoạch Marshall là hợp nhất châu Âu. Mục tiêu này

được thực hiện trong lúc bản thân người châu Âu đã tự xây dựng cho mình viễn cảnh về một liên bang châu Âu thống nhất nên đã đạt được thành công nhất định.

Về phía mình, thông qua Kế hoạch Marshall, Mỹ không chỉ giúp Tây Âu nhanh chóng phục hồi, giúp tăng cường tiềm lực cho khối tư bản phương Tây, mà còn tạo nên một hình ảnh mới về nước Mỹ với tư cách là một cường quốc có thể kết hợp thành công sự lãnh đạo ở cả ba mặt trận quân sự, chính trị và kinh tế trên phạm vi quốc tế. Tuy nhiên, họ không thể tái tạo nền kinh tế Tây Âu theo hình ảnh của mình.

Thành công của công cuộc phục hưng châu Âu phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau. Về nguyên nhân chủ quan, đó là sự cố gắng của những quan chức trong chính phủ Mỹ và những nhân viên người Mỹ tham gia vào dự án tái thiết châu Âu, và là sự nỗ lực của chính bản thân người châu Âu. Sự kết hợp nhịp nhàng giữa người cho và người nhận đã làm nên những điều kỳ diệu.

Về nguyên nhân khách quan, phải kể đến những điều kiện thuận lợi ở Tây Âu. Những gì Tây Âu có trước khi viện trợ của Kế hoạch Marshall được đưa vào là nhân tố vô cùng quan trọng, nếu không nói là quyết định đến kết quả cuối cùng của kế hoạch này. Dù bị tàn phá nặng nhưng Tây Âu vẫn

còn cơ sở vật chất tương đối mạnh bởi các nước này đã tập trung đầu tư quy mô lớn trong thời kỳ chiến tranh, nhưng tạm thời chưa thể sử dụng được do thiếu than đá và nguyên liệu. Khi tình hình hỗn loạn trong khoảng hai năm đầu sau chiến tranh được khắc phục, những cơ sở vật chất này có điều kiện được sử dụng và nhanh chóng giúp các nước Tây Âu phục hồi. Bên cạnh đó, Tây Âu sau chiến tranh vẫn còn lực lượng quản lý và kỹ thuật có trình độ cao. Theo Richard Bissell, trước khi những phái bộ ECA được điều đến từng nước Tây Âu thì Tây Âu đã có: "... các kỹ năng, các tập quán, những động lực, những bạn hàng, và các thủ tục kinh doanh... cần cho quá trình hoạt động của một nền kinh tế hiện đại"²⁵. Nói cách khác, Tây Âu có kinh nghiệm về thị trường. Những quy tắc luật pháp đã ăn sâu bám rễ và những tập quán của một xã hội thương mại (như thuế quan) có thể dễ dàng thiết lập lại. Về cơ bản, thể chế của Tây Âu thích hợp với những cải cách lớn của ECA. Truyền thống nhà nước pháp quyền và dân chủ của phương Tây đủ mạnh để tạo sức ép cho những thay đổi căn bản về kinh tế.

Theo nhiều nhà nghiên cứu, *Kế hoạch Marshall không đóng vai trò quyết định đối với việc phục hồi nền kinh tế Tây Âu sau*

*Chiến tranh thế giới Hai*²⁶. Paul Hoffman (nhà chế tạo ô tô) xem kế hoạch do chính phủ Mỹ khởi xướng là "một chất xúc tác và chưa bao giờ là động lực chính"²⁷. Còn một nhà nông nghiệp học xuất sắc người Mỹ lại xem số tiền gần 13 tỷ đôla chính phủ Mỹ chi cho Kế hoạch Marshall là "tiền gieo hạt giống" mà một người làm vườn không chuyên (*amateur*) như Marshall sẽ tán thành²⁸.

Tuy nhiên, Tây Âu sẽ mất nhiều thời gian hơn để phục hồi và bước vào con đường phồn thịnh nếu như không có sự giúp đỡ của người Mỹ. Vì thế, trong điều kiện của khu vực này khi đó, Kế hoạch Marshall là một biện pháp cần thiết, quan trọng đưa Tây Âu thoát khỏi tình trạng nước sôi lửa bỏng. Bằng những bước đi phù hợp, nó đã góp phần giúp Tây Âu vượt qua một giai đoạn nguy ngập, giúp người Tây Âu lấy lại niềm hi vọng, sự lạc quan, tạo bước đệm cho sự phát triển mới của Tây Âu nói riêng, châu Âu nói chung trong các giai đoạn sau.

²⁶ Duignan Peter J. and Lewis H. Gann, *History and culture: The Marshall plan*

<http://www.hoover.org/publications/digest/3550632.html>

²⁷ Hoffman Paul G. (1967), *The Marshall Plan: Peace Building – Its Price and Its Profits*, Foreign Service Journal 44, tr.120.

²⁸ Machado Barry (2007), sdd, tr.6.

²⁵ Machado Barry (2007), sdd, tr.117.